

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CỦA CÁC HỘ DÂN CÓ ĐẤT NẸM TRONG CHỈ GIỚI THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC KHU TĐC TẠI CÁC PHƯỜNG KIẾN AN, PHÙ LIỄN (VỊ TRÍ 5) - ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Phù Liễn)

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)	Tổng cộng kinh phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)	Tổng cộng kinh phí BT,HT và chi phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)
1	2	3	4	5	6	7 =4+5+6	8 =7*2%	9 =7+8
1	Vũ Thị Bích (Đại diện)	327.9	42,627,000	3,279,000	234,923,100	280,829,100	5,616,582	286,445,682
2	Trần Văn Tân	99.0	12,870,000	990,000	73,611,000	87,471,000	1,749,420	89,220,420
3	Nguyễn Công Phối	144.0	18,720,000	1,440,000	106,416,000	126,576,000	2,531,520	129,107,520
4	Đào Văn Thú	143.0	18,590,000	1,430,000	105,727,000	125,747,000	2,514,940	128,261,940
5	Trần Thị Khuê (Đại diện)	154.4	20,072,000	1,544,000	113,581,600	135,197,600	2,703,952	137,901,552
6	Bùi Thị Thúy	13.7	1,781,000	137,000	13,039,300	14,957,300	299,146	15,256,446
7	Bùi Thị Thoa (Đại diện)	282.4	36,712,000	2,824,000	199,973,600	239,509,600	4,790,192	244,299,792
8	Nguyễn Thị Thêu	79.6	10,348,000	796,000	60,244,400	71,388,400	1,427,768	72,816,168
9	Ngô Thị Sừu (Đại diện)	120.0	15,600,000	1,200,000	84,480,000	101,280,000	2,025,600	103,305,600
10	Trần Văn Tác (Đại diện)	59.0	7,670,000	590,000	44,251,000	52,511,000	1,050,220	53,561,220
11	Ngô Văn Quyền (Đại diện)	262.0	34,060,000	2,620,000	184,118,000	220,798,000	4,415,960	225,213,960
12	Vũ Thị Hải	75.4	9,802,000	754,000	53,750,600	64,306,600	1,286,132	65,592,732
13	Vũ Văn Luyn	57.6	7,488,000	576,000	50,486,400	58,550,400	1,171,008	59,721,408
14	Trần Văn Quát	89.1	11,583,000	891,000	66,789,900	79,263,900	1,585,278	80,849,178
15	Bùi Đình Tộ	77.8	10,114,000	778,000	59,004,200	69,896,200	1,397,924	71,294,124
16	Đào Thị Hợp	70.0	9,100,000	700,000	50,030,000	59,830,000	1,196,600	61,026,600
17	Vũ Thị Vân (Đại diện)	116.4	15,132,000	1,164,000	87,399,600	103,695,600	2,073,912	105,769,512
18	Phạm Thị Thu (Đại diện)	104.3	13,559,000	1,043,000	75,462,700	90,064,700	1,801,294	91,865,994
19	Bùi Thị Hòe	106.3	13,819,000	1,063,000	78,640,700	93,522,700	1,870,454	95,393,154
20	Nguyễn Văn Hẽ (Đại diện)	120.9	15,717,000	1,209,000	90,500,100	107,426,100	2,148,522	109,574,622
21	Cao Thị Gửi (Đại diện)	210.8	27,404,000	2,108,000	147,041,200	176,553,200	3,531,064	180,084,264

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)	Tổng cộng kinh phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)	Tổng cộng kinh phí BT,HT và chi phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)
22	Vũ Thị Mơ (Đại diện)	345.0	44,850,000	3,450,000	239,505,000	287,805,000	5,756,100	293,561,100
23	Phạm Thị Bê	69.4	9,022,000	694,000	49,616,600	59,332,600	1,186,652	60,519,252
24	Đỗ Xuân Quý (Đại diện)	188.5	24,505,000	1,885,000	131,676,500	158,066,500	3,161,330	161,227,830
25	Vũ Thị Hân	152.2	19,786,000	1,522,000	112,065,800	133,373,800	2,667,476	136,041,276
26	Nguyễn Thị Mái (Đại diện)	253.4	32,942,000	2,534,000	185,392,600	220,868,600	4,417,372	225,285,972
27	Vũ Văn Dũng	41.4	5,382,000	414,000	30,324,600	36,120,600	722,412	36,843,012
28	Hoàng Ngọc Quang	11.9	1,547,000	119,000	9,999,100	11,665,100	233,302	11,898,402
29	Khúc Thị Mỹ (Đại diện)	157.2	20,436,000	1,572,000	111,910,800	133,918,800	2,678,376	136,597,176
30	Đỗ Thị Huyền	154.0	20,020,000	1,540,000	107,906,000	129,466,000	2,589,320	132,055,320
31	Nguyễn Văn Quân	263.0	34,190,000	2,630,000	186,607,000	223,427,000	4,468,540	227,895,540
32	Trần Văn Giêng	24.1	3,133,000	241,000	22,004,900	25,378,900	507,578	25,886,478
33	Trần Thị Xuân (Đại diện)	23.3	3,029,000	233,000	17,853,700	21,115,700	422,314	21,538,014
34	Nguyễn Đăng Khương	49.4	6,422,000	494,000	39,436,600	46,352,600	927,052	47,279,652
35	Nguyễn Thị Bích (Đại diện)	98.0	12,740,000	980,000	71,122,000	84,842,000	1,696,840	86,538,840
36	Trần Thị Nga	103.1	13,403,000	1,031,000	83,635,900	98,069,900	1,961,398	100,031,298
37	Nguyễn Thị Lán	280.0	36,400,000	2,800,000	196,520,000	235,720,000	4,714,400	240,434,400
38	Phạm Thị Hạnh	71.6	9,308,000	716,000	51,132,400	61,156,400	1,223,128	62,379,528
39	Vũ Thị Dung (Đại diện)	261.9	34,047,000	2,619,000	194,849,100	231,515,100	4,630,302	236,145,402
40	Đào Thị Dung (Đại diện)	149.3	19,409,000	1,493,000	108,267,700	129,169,700	2,583,394	131,753,094
41	Vũ Văn Xòa	197.9	25,727,000	1,979,000	145,353,100	173,059,100	3,461,182	176,520,282
42	Trần Văn Tĩnh	200.1	26,013,000	2,001,000	145,068,900	173,082,900	3,461,658	176,544,558
43	Nguyễn Văn Toàn (Đại diện)	62.6	8,138,000	626,000	46,731,400	55,495,400	1,109,908	56,605,308
44	Nguyễn Anh Văn (Đại diện)	157.3	20,449,000	1,573,000	111,979,700	134,001,700	2,680,034	136,681,734
	Cộng	6,028.20	783,666,000	60,282,000	4,378,429,800	5,222,377,800	104,447,556	5,326,825,356

Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ và CPHC:
Trong đó:
 Kinh phí bồi thường, hỗ trợ

Năm tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng

 Năm tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)	Tổng cộng kinh phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)	Tổng cộng kinh phí BT,HT và chi phí hành chính phục vụ công tác BT,GPMB (đồng)
-------	-----------	--	--------------------------	-----------------------------------	-------------------------	---	---	--

CPHC thực hiện công tác bồi thường

Một trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng